

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	09 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau :

Công ty con

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

Địa chỉ

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ được Ban Giám đốc Công ty trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2013 lãi: 115.193.630 VND.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

ĐINH VĂN NHÂN

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 29/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Theo ước tính của chúng tôi, số tiền dự phòng phải trích lập là 474.723.350 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) vì những lý do nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Thăng Long – T.D.K
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1129-2013-045-1

Nguyễn Tiến Thành
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1706-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		173.097.800.619	159.726.122.330
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.812.849.691	651.340.250
1	Tiền	111	V.01	4.812.849.691	651.340.250
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39.881.349.391	40.022.802.066
1	Đầu tư ngắn hạn	121		39.881.349.391	40.022.802.066
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.365.277.817	70.731.160.744
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	39.400.813.912	40.651.704.510
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	36.240.339.852	23.251.827.685
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	9.724.124.053	7.938.496.182
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	(1.110.867.633)
IV	Hàng tồn kho	140		31.419.609.452	38.752.298.079
1	Hàng tồn kho	141	V.06	31.419.609.452	38.752.298.079
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.618.714.268	9.568.521.191
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	9.654.200	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.746.755.834	1.109.968.990
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	9.862.304.234	8.458.552.201
B	Tài sản dài hạn	200		116.290.781.207	92.278.069.531
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		114.933.826.249	90.919.263.663
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6.631.689.665	7.256.683.768
	- Nguyên giá	222		20.919.961.406	20.919.961.406
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.288.271.741)	(13.663.277.638)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	106.472.136.584	81.832.579.895
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1.286.500.000	1.286.500.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		626.000.000	626.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		660.500.000	660.500.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		70.454.958	72.305.868
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	70.454.958	72.305.868
	Tổng cộng tài sản	270		289.388.581.826	252.004.191.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2013
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		124.647.067.332	87.377.870.997
I	Nợ ngắn hạn	310		74.889.688.332	70.063.417.997
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	23.558.534.000	19.184.413.000
2	Phải trả người bán	312	V.15	23.011.627.690	27.275.018.188
3	Người mua trả tiền trước	313	V.16	18.856.823.369	13.859.367.185
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	1.166.067.027	1.622.741.721
5	Phải trả người lao động	315		0	3.312.408.563
6	Chi phí phải trả	316	V.18	635.027.696	65.000.000
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	7.661.133.326	4.742.419.116
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		475.224	2.050.224
II	Nợ dài hạn	330		49.757.379.000	17.314.453.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	49.757.379.000	17.314.453.000
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164.741.514.494	164.626.320.864
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	164.741.514.494	164.626.320.864
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.510.000)	(3.510.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		794.603.592	794.603.592
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		329.822.947	329.822.947
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.968.394.496	1.853.200.866
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		289.388.581.826	252.004.191.861

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	34.271.624.012	8.322.361.518	47.124.619.366	12.964.904.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	485.387	0	397.600.056	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	34.271.138.625	8.322.361.518	46.727.019.310	12.964.904.081
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	33.099.799.228	6.907.740.386	46.736.598.488	11.422.257.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.171.339.397	1.414.621.132	(9.579.178)	1.542.646.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.325.940.122	395.214.015	2.506.213.511	1.908.137.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	863.529.510	1.635.499.986	2.463.319.659	2.162.423.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>701.991.979</i>	<i>702.435.502</i>	<i>1.409.153.430</i>	<i>1.327.319.162</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.232.299.352	12.066.330	664.609.664	813.893.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		401.450.657	162.268.831	(631.294.990)	474.467.740
11. Thu nhập khác	31	VI.28	192.649.817	0	897.944.510	38.187.394
12. Chi phí khác	32	VI.29	72.245.769	28.779.547	84.793.510	78.563.266
13. Lợi nhuận khác	40		120.404.048	(28.779.547)	813.151.000	(40.375.872)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		521.854.705	133.489.284	181.856.010	434.091.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	66.594.880	43.583.790	66.662.380	128.163.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		455.259.825	89.905.494	115.193.630	305.928.085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	28	5	7	19

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	57.985.548.474	26.315.408.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(53.348.829.640)	(30.664.807.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.813.466.300)	(2.757.102.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(1.387.301.980)	(1.327.319.162)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.809.903.600	1.875.524.554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.434.313.246)	(8.926.768.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(188.459.092)	(15.485.064.637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.772.696.743)	(409.459.191)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.681.632.186)	(90.564.343.186)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.768.918.632	74.871.363.030
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.218.331.830	1.733.790.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.467.078.467)	(14.368.648.597)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.799.858.000	20.609.645.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.982.811.000)	(16.292.141.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.817.047.000	4.317.503.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4.161.509.441	(25.536.209.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	651.340.250	26.282.634.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.812.849.691	746.425.056

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 2 năm 2013**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 450 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Trên 06 tháng đến dưới 01 năm

30%

Từ 01 năm đến dưới 02 năm

50%

Từ 02 năm đến dưới 03 năm

70%

Trên 03 năm

100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	---	---	--	---	--

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 là chi phí trích trước cho các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

16. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	544.851.702	117.031.600
Tiền gửi ngân hàng	4.267.997.989	534.308.650
Tiền gửi VND	4.266.358.617	532.440.170
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	4.245.108.020	521.847.401
Ngân hàng NN & PTNT - CN	1.034.100	1.034.100
Ngân hàng Phát triển Sơn La	19.216.497	8.558.669
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi USD	1.639.372	1.868.480
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	1.639.372	1.868.480
Cộng	4.812.849.691	651.340.250

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	797.184	5.650.656.391	780.414	5.792.109.066
KLS	0	0	56.000	471.340.800
BCC	0	0	55.800	596.631.256
KSS	0	0	196.800	1.294.138.233
LCG	0	0	192.690	1.380.704.380
SAM	0	0	259.940	1.745.081.196
AAA	0	0	10.300	140.360.160

BID	8.884	163.853.041	8.884	163.853.041
FLC	739.600	5.164.750.530	0	0
HUT	30.700	255.319.620	0	0
APS	18.000	66.733.200	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	-	34.230.693.000	-	34.230.693.000
Cho cá nhân vay tiền	-	34.230.693.000	-	34.230.693.000
Đinh Thị Đào	-	12.172.000.000	-	12.172.000.000
Phạm Văn Toàn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Trần Thị Thục	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đỗ Minh Hậu	-	2.935.000.000	-	2.935.000.000
Nguyễn Thị Thanh	-	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Liêu Trường Khoa	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Nguyễn Minh Thu	-	550.000.000	-	550.000.000
Trần Thị Phương Dung	-	500.000.000	-	500.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	-	500.000.000	-	500.000.000
Lê Văn Bình	-	435.000.000	-	435.000.000
Nguyễn Mạnh Cường	-	8.998.693.000	-	8.998.693.000
Cộng	797.184	39.881.349.391	780.414	40.022.802.066

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Điện lực Sơn La	1.052.510.424	1.052.510.424
Công ty CP phát triển điện Miền bắc 1	6.273.612.277	6.273.612.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	8.054.440.998	4.598.153.189
Điện lực Hải Dương	290.349.118	667.067.643
BQLDA các CT điện Miền Trung (AMT)	38.019.293	38.019.293
Ban QL dự án phát triển Điện lực - C.ty Điện lực I	2.082.745.785	3.165.425.214
Sở NN và PT NT Hoà Bình	356.439.000	356.439.000
Ban QLDA Năng lượng nông thôn 2 Thái Bình	292.345.491	2.273.847.414
XN SĐ 7.05 - Cty CP SSD 705	220.761.166	220.761.166
Ban QLDA năng lượng N thôn II (RE II) Vĩnh Phúc	746.954.996	746.954.996
Ban QLDA NL nông thôn 2 Tỉnh Hoà Bình	35.380.243	35.380.243
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 Hà Nội	1.195.408.600	586.094.500
Ban QLDA NL nông thôn 2 Hưng Yên	790.363.490	400.813.106
Điện Lực Bắc Giang	1.082.057.861	1.068.982.168
Điện Lực Điện Biên	811.216.608	5.640.410.102
Điện lực Hà Giang	282.216.643	282.216.643
Công ty cổ phần xây dựng Ngầm HN	0	150.000.000
Công ty CP TV & KD Sông Đà	6.397.945.771	10.118.260.521
Điện lực Lào Cai	92.984.789	412.984.789
Công ty TNHH MTV XD & GC CK Sông Đà	0	2.563.771.822
Điện lực Thái Bình	5.278.267.152	0
Điện lực Lai Châu	4.026.794.207	0
Cộng	39.400.813.912	40.651.704.510

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Quân Nam	21.052.182	107.436.850
Công ty CP tư vấn đầu tư XD thủy lợi thủy điện Thái Bình	7.150.000.000	7.050.000.000
Công ty CP XD ngầm Hà Nội	231.087.699	231.087.699
Công ty TNHH liên doanh T&T Baoercheng	5.436.181.500	5.436.181.500
Công ty CP SOMECO Sông Đà	1.385.319.771	1.385.319.771
Công ty CPTB nhà máy điện Việt á Âu	19.122.773.000	7.655.753.000
Công ty CPTV ĐT & PT NL Việt Nam	275.000.000	275.000.000
Công ty CPXD cơ điện & TM Kim Thủy	0	588.000.000
Công ty CPĐT & XD Cen cơ Sông Đà(Chấn Thịnh)	1.000.000.000	0
Công ty CP Đầu tư XD Phú Minh	150.000.000	150.000.000
Công ty Nam Nguyên	485.944.000	0
Công ty TNHH SX và TM Tân Sơn	189.597.360	0
CN Công ty CPVLXD Bưu Điện -XN BT Bưu Điện I	100.000.000	0
Công ty TNHH AZK Việt NAM	100.000.000	0
Các đối tượng khác	593.384.340	373.048.865
Cộng	36.240.339.852	23.251.827.685

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân</i>	<i>8.709.914.668</i>	<i>7.422.032.987</i>
Đinh Thị Đào	2.566.568.667	2.127.946.667
Phạm Văn Toàn	1.392.500.000	1.200.000.000
Trần Thị Thục	278.500.000	240.000.000
Đỗ Minh Hậu	817.397.500	704.400.000
Nguyễn Thị Thanh	284.070.000	244.800.000
Liêu Trường Khoa	311.920.000	268.800.000
Nguyễn Minh Thu	153.175.000	132.000.000
Trần Thị Phương Dung	139.250.000	120.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	139.250.000	120.000.000
Lê Văn Bình	121.147.500	104.400.000
Nguyễn Mạnh Cường	2.506.136.001	2.159.686.320
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.014.209.385</i>	<i>516.463.195</i>
Nguyễn Mộng Diệp	187.533	187.533
Nguyễn Văn Minh	19.701.616	19.701.616
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	877.580.791	300.422.275
Công ty TNHH Cơ khí Sông Đà	44.034.080	21.136.205
Phải thu khác	72.705.365	175.015.566
Cộng	9.724.124.053	7.938.496.182

6	Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.419.609.452	38.752.298.079
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.419.609.452	38.752.298.079
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Đầu năm
	Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	9.654.200	0
	Cộng	9.654.200	0
8	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Tạm ứng	9.862.304.234	8.458.552.201
	Cộng	9.862.304.234	8.458.552.201

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	11.769.003.877	5.364.578.289	268.950.540	20.919.961.406
- Giảm khác		0		0	0
Số dư cuối quý	3.517.428.700	11.769.003.877	5.364.578.289	268.950.540	20.919.961.406
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	564.340.741	9.445.569.043	3.429.919.009	223.448.845	13.663.277.638
- Khấu hao trong kỳ	70.348.572	341.948.326	199.419.410	13.277.795	624.994.103
- Giảm khác		0		0	0
Số dư cuối quý	634.689.313	9.787.517.369	3.629.338.419	236.726.640	14.288.271.741
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	2.953.087.959	2.323.434.834	1.934.659.280	45.501.695	7.256.683.768
2. Tại ngày cuối quý	2.882.739.387	1.981.486.508	1.735.239.870	32.223.900	6.631.689.665

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối kỳ	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối quý	0	100.000.000	100.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			0
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối quý	1.830.000.000	0	1.830.000.000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thủy điện Tát Ngao - Sơn La	73.243.983.287	58.944.338.476
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	17.107.309.558	7.404.893.265
Thủy điện Chấn Thịnh	6.364.974.782	6.037.188.960
Thủy điện Long Tạo	7.692.019.443	7.692.019.443
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.581.726.469	1.272.016.706
Cộng	106.472.136.584	81.832.579.895

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	62.600	626.000.000	62.600	626.000.000
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	62.600	626.000.000	62.600	626.000.000
Đầu tư dài hạn khác	66.050	660.500.000	66.050	660.500.000
Công ty CP Sông Đà 2	50	500.000	50	500.000
Khu kinh tế Hải Hà	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
Cộng	128.650	1.286.500.000	128.650	1.286.500.000

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau
Công ty con:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và KD Sông Đà		Hà Nội	75	85	Xây lắp

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	70.454.958	72.305.868
Cộng	70.454.958	72.305.868

14 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn VND	22.618.534.000	19.184.413.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (*)	19.780.534.000	17.949.413.000
Vay cá nhân	3.778.000.000	1.235.000.000
- Kiều Thị Sợi	1.000.000.000	200.000.000
- Phạm Thị Huế	1.320.000.000	835.000.000
- Trần Thị Phương Dung	518.000.000	200.000.000
- Đỗ Thị Hiền	450.000.000	0
- Nguyễn Thị Hồng Lê	150.000.000	0
- Phạm Văn Thường	200.000.000	0
- Nguyễn Thị Mai Liên	140.000.000	0
Cộng	23.558.534.000	19.184.413.000

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDH ngày 06/06/2012

Tổng hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng

Lãi suất theo hợp đồng hạn mức là 14,5%/năm

Thời hạn vay tùy theo các kế ước nhận nợ từng lần, tối đa không quá 09 tháng

Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay

15 Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Hùng Yến	123.247.229	123.247.229
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	9.023.099.936	15.621.707.790
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	5.058.152.938	4.515.055.767
Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	883.438.000	883.438.000
Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	1.092.712.786	470.186.009
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	411.551.000	894.018.952
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	140.247.425	595.847.425
Công ty TNHH XNK và Đầu tư xây dựng	1.512.782.239	463.288.140
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây	218.989.399	443.839.543
Công ty TNHH Minh Thành	658.324.788	775.429.456
Công ty TNHH ĐT XD và TM Ngải Cầu	0	359.246.690
Công ty XD Cơ điện và TM Kim Thủy	467.460.365	0
Các đối tượng khác	3.421.621.585	2.129.713.187
Cộng	23.011.627.690	27.275.018.188

16 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ban QLDA Lưới điện - Công ty Điện lực 1	2.243.835.000	578.755.000
Công ty CCCP Đầu tư và PT điện Miền Bắc	5.599.250.000	5.599.250.000
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 Thái Bình	0	864.103.865
Điện lực Lào Cai	487.000.000	807.000.000
Điện lực Bắc Giang	1.745.000.000	0
Ban QLDA phát triển Điện lực	2.070.000.000	2.070.000.000
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 Hà Nội	1.115.369.000	0
Ban QLDA năng lượng nông thôn 2 tỉnh Hưng Yên	0	607.045.000
Công ty Điện lực Điện Biên	2.367.213.320	3.333.213.320
Điện lực Thái Bình	2.057.200.000	0
Công ty Điện lực Lai Châu	1.165.727.871	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	6.228.178	0
Cộng	18.856.823.369	13.859.367.185

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
17.1. Thuế phải nộp nhà nước	1.166.067.027	1.622.741.721
- Thuế giá trị gia tăng	392.099.958	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	724.892.083	1.575.410.635
- Thuế thu nhập cá nhân	33.328.636	31.584.736
- Các loại thuế khác	15.746.350	15.746.350
Cộng	1.166.067.027	1.622.741.721

18 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán phải trả	0	65.000.000
Chi phí trích trước cho các công trình	635.027.696	0
Cộng	635.027.696	65.000.000

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	1.857.698.045	1.870.444.027
- BHTN	124.176.797	100.834.555
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ đường Sang 2	4.191.828.000	0
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	3.693.828.000	0
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498.000.000	0
- Phải trả, phải nộp khác	1.487.430.484	2.771.140.534
Cơ quan Công ty	2.437.491	2.437.491
Phạm Huy Diệp	387.738.306	557.738.306
Phạm Việt Dân	164.727	377.164.727
Phạm Văn Dương	308.292.965	348.292.965

	<i>Chu Đình Hưng</i>	<i>141.582.411</i>	<i>141.582.411</i>
	<i>Nguyễn Minh Thư</i>	<i>2.317.980</i>	<i>692.317.980</i>
	<i>Nguyễn Xuân Vịnh</i>	<i>311.295.312</i>	<i>399.615.312</i>
	<i>Đinh Văn Vẻ</i>	<i>129.520.930</i>	<i>129.520.930</i>
	<i>Phải trả khác</i>	<i>204.080.362</i>	<i>122.470.412</i>
	Cộng	7.661.133.326	4.742.419.116
20	Vay và nợ dài hạn		
		Số cuối quý	Số đầu năm
	20.1. Vay dài hạn	49.757.379.000	17.314.453.000
	- Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La (*)	49.537.379.000	16.984.453.000
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (**)	220.000.000	330.000.000
	Cộng	49.757.379.000	17.314.453.000
	(*) Hợp đồng số 04/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/12/2010		
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2013/HĐTDSĐBS-NHPT		
	Thời hạn vay : 96 tháng		
	Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Tắt Ngoắt - Sơn La		
	Lãi suất : 9,6%/năm		
	Tổng hạn mức cho vay : 47.988.000.000 đồng		
	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay		
	(**) Hợp đồng số 01		
	Thời hạn vay : 36 tháng		
	Lãi suất : 19%/năm		
	Tổng giá trị khoản vay : 610.000.000 đồng		
	Mục đích vay :		

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	675.240.555	329.822.947	2.387.260.735	165.041.017.696
- Tăng khác	0	0	0	0	119.363.037	0	0	119.363.037
- Lỗi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	(175.970.758)	(175.970.758)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(358.089.111)	(358.089.111)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.853.200.866	164.626.320.864
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.853.200.866	164.626.320.864
- Lãi tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	115.193.630	115.193.630
Số dư cuối kỳ này	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.968.394.496	164.741.514.494

21.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	-	-	-
Các cá nhân (Thế nhân)	16.007.685	160.076.850.000	100,00
Vốn góp của các cổ đông	16.007.685	160.076.850.000	100,00
Cộng	16.007.685	160.076.850.000	100,00

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cộng	16.007.685	16.007.685

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

21.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	794.603.592	794.603.592
- Quỹ dự phòng tài chính	329.822.947	329.822.947

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

22 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	47.124.619.366	12.964.904.081
Cộng	47.124.619.366	12.964.904.081

23	Các khoản giảm trừ doanh thu		
		Năm nay	Năm trước
	Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	397.600.056	
	Cộng	397.600.056	0
24	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Năm nay	Năm trước
	Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	46.727.019.310	12.964.904.081
	Cộng	46.727.019.310	12.964.904.081
25	Giá vốn hàng bán		
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.736.598.488	11.422.257.529
	Cộng	46.736.598.488	11.422.257.529
26	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.298.158.195	1.733.790.750
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	75.000	0
	Lãi bán cổ phiếu	1.207.980.316	174.346.992
	Cộng	2.506.213.511	1.908.137.742
27	Chi phí tài chính		
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	1.409.153.430	1.327.319.162
	Lỗ bán cổ phiếu	1.054.166.229	835.104.047
	Cộng	2.463.319.659	2.162.423.209
28	Thu nhập khác		
		Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	540.637.970	0
	Thu nhập từ cho thuê văn phòng	38.181.822	0
	Thu phí in bản vẽ gói Quảng Ninh	1.500.000	0
	Thu nhập khác	317.624.718	38.187.394
	Cộng	897.944.510	38.187.394
29	Chi phí khác		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi nộp chậm BHXH	70.495.769	0
	Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai mẫu thuế	1.750.000	0
	Xử lý công nợ	12.547.741	0
	Chi phí khác	0	78.563.266
	Cộng	84.793.510	78.563.266

30	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	181.856.010	434.091.868
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	84.793.510	78.563.266
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	0
	Thu nhập chịu thuế	266.649.520	512.655.134
	Thuế TNDN phải nộp - 25%	66.662.380	128.163.783
	Thuế TNDN được miễn giảm	0	0
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (25%)	66.662.380	128.163.783
31	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	115.193.630	305.928.085
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	115.193.630	305.928.085
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	16.007.334	16.007.334
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	19

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	4.812.849.691	4.812.849.691
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.881.349.391	39.881.349.391
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.286.500.000	1.286.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng	39.400.813.912	39.400.813.912
- Trả trước cho người bán	36.240.339.852	36.240.339.852
- Phải thu khác	9.724.124.053	9.724.124.053

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư ngày 31/12/2012

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	49.757.379.000
- Phải trả người bán	23.011.627.690
- Người mua trả tiền trước	18.856.823.369
- Phải trả khác	7.661.133.326

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	23.011.627.690	0	23.011.627.690
- Người mua trả trước	18.856.823.369	0	18.856.823.369
- Phải trả khác	7.661.133.326	0	7.661.133.326
- Vay ngắn hạn	23.558.534.000	0	23.558.534.000
- Vay dài hạn	0	49.757.379.000	49.757.379.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		06 tháng năm 2013	06 tháng năm 2012
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	9.809.415.766	0
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	12.952.572.000	0
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	24.564.630.146	15.502.505.539
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	31.163.238.000	0
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	3.693.828.000	0

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	6.397.945.771	10.118.260.521
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	877.580.791	300.422.275
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	9.023.099.936	15.621.707.790
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	3.693.828.000	0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế ATT kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2013
Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

STT	Nội dung	Ảnh hưởng CĐKT		Số tiền	Ảnh hưởng KQKD		Ghi chú
		Nợ	Có		Nợ	Có	
II	Các bút toán điều chỉnh						
	Điều chỉnh các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013	242	211	53.488.059			Cuối năm sẽ điều chỉnh
		2141	211	66.766.914			Cuối năm sẽ điều chỉnh
	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp	4211	3334	67.500	3334		